

Số: /KH-THCS

Tiên Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2026

KẾ HOẠCH

Triển khai các nhiệm vụ về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số của trường THCS Tiên Thắng – Toàn Thắng

Thực hiện Kế hoạch hành động số 12-KH/TU ngày 26/8/2025 của Ban Thường vụ Thành ủy Hải Phòng về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị; Kế hoạch số 48/KH-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố về thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, cập nhật Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ; Kế hoạch số 637/KH-SGDĐT ngày 04/02/2026 của Sở GDĐT Hải Phòng về việc triển khai các nhiệm vụ về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số của ngành Giáo dục và Đào tạo;

Trường THCS Tiên Thắng – Toàn Thắng xây dựng Kế hoạch triển khai các nhiệm vụ về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của trường, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Cụ thể hóa đầy đủ các mục tiêu, chỉ tiêu và nhiệm vụ thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo được giao tại Nghị quyết số 57-NQ/TW, Nghị quyết số 71/NQ-CP, Nghị quyết số 11/NQ-CP và Kế hoạch số 48/KH-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố; bảo đảm triển khai thống nhất, đồng bộ trong toàn ngành Giáo dục và Đào tạo thành phố Hải Phòng.

Tổ chức thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong quản lý nhà nước về giáo dục, trong hoạt động dạy học, kiểm tra đánh giá, quản trị cơ sở giáo dục; góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

Xác định rõ trách nhiệm của các tổ chuyên môn, cá nhân trong việc triển khai các nhiệm vụ; bảo đảm có lộ trình thực hiện, sản phẩm cụ thể và cơ chế kiểm tra, giám sát phù hợp.

2. Yêu cầu

Việc triển khai Kế hoạch phải bám sát mục tiêu, chỉ tiêu và nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch số 48/KH-UBND; bảo đảm đồng bộ với các chương trình, đề án liên quan đến phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của

Trung ương và thành phố

Các nhiệm vụ, giải pháp được xác định cụ thể, khả thi; phân công rõ việc, rõ bộ phận thực hiện; xác định tiến độ thực hiện theo từng giai đoạn; bảo đảm tránh chồng chéo, trùng lặp với các kế hoạch, đề án khác của trường.

Gắn kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số với công tác đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đứng đầu cơ quan, đơn vị và kết quả thi đua, khen thưởng hằng năm.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Đến năm 2030, giáo dục của trường cơ bản hoàn thành chuyển đổi số trong quản lý, điều hành và tổ chức hoạt động giáo dục; hình thành hệ thống cơ sở dữ liệu giáo dục thống nhất, đồng bộ, liên thông; triển khai hiệu quả các nền tảng số trong quản trị cơ sở giáo dục; phát triển nguồn nhân lực số đáp ứng yêu cầu đổi mới sáng tạo; nâng cao chất lượng giáo dục STEM, nghiên cứu khoa học và hoạt động khởi nghiệp trong nhà trường.

2. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

1.1. Các chỉ tiêu theo Nghị quyết số 71/NQ-CP và Nghị quyết số 11/NQ-CP

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Kế hoạch)

a. Chỉ tiêu đến năm 2030

- Mức độ chuyển đổi số đối với nhà trường đạt mức 2 trở lên.
- Triển khai ký số trên các hệ thống sổ sách, sổ điểm và học bạ số.
- Tổ chức giảng dạy kỹ năng số cho học sinh (học viên) theo Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT về Khung năng lực số cho người học.
- Thực hiện lồng ghép, tích hợp giáo dục khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo vào các môn học và hoạt động giáo dục.
- Triển khai phương thức giáo dục tích hợp Khoa học, Kỹ thuật, Công nghệ, Toán học (STEM) gắn với nghiên cứu khoa học.

b. Chỉ tiêu đến năm 2045

- Mức độ chuyển đổi số mức 2 trở lên.
- Thực hiện lồng ghép, tích hợp giáo dục khởi nghiệp vào các môn học và hoạt động giáo dục.
- Trường thành lập các câu lạc bộ khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo và hoạt động thường xuyên.

1.2. Các chỉ tiêu đánh giá theo giai đoạn 2025-2030

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Kế hoạch)

Thực hiện Kế hoạch số 48/KH-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức theo dõi, đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu theo lộ trình các mốc năm 2025, 2030, 2035, 2040 và 2045; bảo đảm hoàn thành đúng tiến độ, đúng mục tiêu đã đề ra.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Nâng cao nhận thức, đổi mới tư duy, xác định quyết tâm chính trị mạnh mẽ, quyết liệt lãnh đạo, chỉ đạo, tạo xung lực mới, khí thế mới trong toàn ngành Giáo dục và Đào tạo về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

- Tổ chức quán triệt, phổ biến sâu rộng nội dung Nghị quyết số 57-NQ/TW, Nghị quyết số 71/NQ-CP, Nghị quyết số 11/NQ-CP và Kế hoạch số 48/KH-UBND đến toàn thể cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên; bảo đảm thống nhất nhận thức về vai trò, ý nghĩa và yêu cầu của phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đối với nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền thông qua hội nghị, sinh hoạt chuyên môn, sinh hoạt chi bộ, giao ban định kỳ và trên Cổng thông tin điện tử, hệ thống thông tin nội bộ của ngành.

- Phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu trong lãnh đạo, chỉ đạo triển khai nhiệm vụ; xác định phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt; gắn kết quả thực hiện với công tác đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ hằng năm của người đứng đầu và tập thể đơn vị nhà trường.

- Đổi mới tư duy quản lý, phương thức điều hành theo hướng quản trị dựa trên dữ liệu số; tăng cường sử dụng nền tảng số trong chỉ đạo, điều hành và tổ chức hoạt động chuyên môn; giảm dần hồ sơ giấy, phương thức làm việc thủ công khi đủ điều kiện triển khai trên môi trường số.

- Khuyến khích và chủ động đề xuất, thí điểm và nhân rộng các mô hình đổi mới sáng tạo trong quản lý và dạy học.

- Từng bước hình thành văn hóa số trong nhà trường; xây dựng thói quen làm việc trên môi trường số; nâng cao ý thức tuân thủ quy định về an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân; khuyến khích tự học, tự bồi dưỡng, cập nhật công nghệ mới đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong giáo dục.

2. Khẩn trương, quyết liệt hoàn thiện thể chế; xóa bỏ quan niệm, rào cản đang cản trở sự phát triển; đưa thể chế thành một lợi thế cạnh tranh trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền điều chỉnh các quy định, quy chế nội bộ của ngành giáo dục nhằm bảo đảm phù hợp với yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong triển khai học bạ số, ký số, số hóa hồ sơ, cung cấp dịch vụ công trực tuyến và khai thác cơ sở dữ liệu ngành. Chủ động cập nhật, cụ thể hóa các quy định của Trung ương và thành phố vào văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Sở, bảo đảm thống nhất, đồng bộ trong toàn ngành.

- Đổi mới tư duy quản lý theo hướng lấy người học và cơ sở giáo dục làm trung tâm, chuyển mạnh từ tiền kiểm sang hậu kiểm gắn với tăng cường trách nhiệm giải trình; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền đi đôi với kiểm tra, giám sát, ứng dụng công nghệ số trong theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ. Từng bước chuẩn hóa quy trình nội bộ, quy trình giải quyết thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, minh bạch, dễ thực hiện trên môi trường số.

- Thực hiện công khai, minh bạch thông tin trong quản lý giáo dục thông qua các hệ thống thông tin, cổng thông tin điện tử và nền tảng số của ngành; tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, tổ chức tiếp cận thông tin, thực hiện dịch vụ công và giám sát hoạt động của cơ quan quản lý và nhà trường. Tăng cường phối hợp với các sở, ngành liên quan trong xây dựng, chia sẻ và khai thác dữ liệu, bảo đảm tuân thủ quy định về an toàn thông tin và bảo vệ dữ liệu cá nhân.

- Khuyến khích và chủ động đề xuất sáng kiến cải tiến quy trình quản lý, ứng dụng công nghệ mới trong tổ chức dạy học, kiểm tra, đánh giá; kịp thời tổng kết, nhân rộng các mô hình hiệu quả, tạo môi trường thuận lợi cho đổi mới sáng tạo trong nhà trường.

3. Tăng cường đầu tư, hoàn thiện hạ tầng cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong ngành Giáo dục và Đào tạo

- Tổ chức triển khai hiệu quả các chương trình, kế hoạch về chuyển đổi số ngành giáo dục theo từng giai đoạn 5 năm, bảo đảm phù hợp với lộ trình của thành phố và mục tiêu đến năm 2045. Chủ động rà soát, đề xuất đầu tư, nâng cấp hệ thống thiết bị công nghệ thông tin, đường truyền, phòng học tin học, phòng học STEM, bảo đảm đáp ứng yêu cầu triển khai học bạ số, quản trị số và dạy học ứng dụng công nghệ.

- Đẩy mạnh xây dựng, khai thác và sử dụng hiệu quả cơ sở dữ liệu ngành giáo dục; bảo đảm việc xây dựng, quản lý, khai thác và chia sẻ dữ liệu thực hiện theo Chiến lược dữ liệu thành phố Hải Phòng và định hướng dữ liệu dùng chung của thành phố. Bảo đảm kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của thành phố (LGSP) và các cơ sở dữ liệu quốc gia theo quy định. Từng bước chuẩn hóa, làm sạch và đồng bộ dữ liệu về người học, đội ngũ nhà giáo, cơ sở vật chất, phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành và cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

- Tăng cường đầu tư phát triển và sử dụng các nền tảng số dùng chung trong toàn ngành; triển khai đồng bộ học bạ số, sổ điểm điện tử, ký số trong quản lý và điều hành; nâng cao tỷ lệ cung cấp và sử dụng dịch vụ công trực tuyến trong lĩnh vực giáo dục. Khuyến khích hợp tác, xã hội hóa đầu tư phát triển hạ tầng và giải pháp công nghệ phục vụ chuyển đổi số giáo dục theo quy định của pháp luật.

- Thúc đẩy nghiên cứu, ứng dụng và thí điểm triển khai trí tuệ nhân tạo (AI), phân tích dữ liệu lớn và các công nghệ số mới trong quản lý, điều hành và tổ chức dạy học; từng bước ứng dụng AI trong hỗ trợ quản lý học sinh, phân tích kết quả học tập, cá thể hóa hoạt động dạy học và nâng cao hiệu quả quản trị nhà trường.

- Tăng cường bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh dữ liệu và bảo vệ dữ liệu cá nhân trong toàn ngành; thực hiện phân loại, xác định cấp độ an toàn hệ thống thông tin; tổ chức kiểm tra, đánh giá định kỳ, diễn tập ứng cứu sự cố an toàn thông tin; ưu tiên sử dụng các giải pháp, sản phẩm an toàn thông tin “Make in Việt Nam” theo quy định.

4. Phát triển, trọng dụng nhân lực chất lượng cao, nhân tài đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

- Xây dựng và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; bảo đảm từng bước hình thành đội ngũ nhân lực có trình độ, kỹ năng số đáp ứng yêu cầu quản trị số và dạy học trong môi trường số. Lồng ghép nội dung chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo vào các chương trình bồi dưỡng thường xuyên, sinh hoạt chuyên môn và tập huấn chuyên đề hằng năm.

- Rà soát, xác định nhu cầu nhân lực của từng cấp học, từng lĩnh vực chuyên môn; xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu về đội ngũ cán bộ, giáo viên gắn với yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ và chuyển đổi số; phục vụ công tác quy hoạch, đào tạo, bố trí, sử dụng và phát triển nguồn nhân lực phù hợp với lộ trình chuyển đổi số của ngành.

- Chủ động phối hợp với các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp công nghệ và tổ chức liên quan trong đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên giảng dạy các lĩnh vực STEM, tin học, công nghệ số; tăng cường hợp tác trong xây dựng chương trình thực hành, trải nghiệm, nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo cho học sinh.

- Từng bước nghiên cứu cơ chế phối hợp, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, phân tích dữ liệu tham gia tư vấn, đào tạo và hỗ trợ triển khai chuyển đổi số.

- Quan tâm phát hiện, bồi dưỡng và tạo điều kiện phát triển đối với đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý có năng lực nổi trội về công nghệ thông tin, đổi mới sáng tạo; khuyến khích nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ mới trong giảng dạy và quản lý. Từng bước hình thành đội ngũ nhân lực chuyên trách hoặc bán chuyên trách về chuyển đổi số và an toàn thông tin trong nhà trường.

- Tăng cường giáo dục kỹ năng số, tư duy sáng tạo, khởi nghiệp cho học sinh, học viên; đẩy mạnh triển khai giáo dục STEM, nghiên cứu khoa học trong nhà trường; phát động phong trào “học tập số”, thúc đẩy tinh thần tự học, tự nghiên cứu, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của thành phố trong dài hạn.

5. Từng bước nghiên cứu, thí điểm các mô hình đào tạo số, quản trị số trong các cơ sở giáo dục phù hợp với điều kiện thực tế; đẩy mạnh ứng dụng nền tảng số trong tổ chức đào tạo, kiểm tra, đánh giá và quản lý chất lượng giáo dục. 5. Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong hoạt động của ngành Giáo dục và Đào tạo; nâng cao hiệu quả quản trị, hiệu lực quản lý nhà nước

- Triển khai đồng bộ các nhiệm vụ xây dựng chính quyền số trong lĩnh vực giáo dục; giao người đứng đầu các đơn vị trực tiếp phụ trách, chỉ đạo thực hiện; định kỳ đánh giá kết quả triển khai chuyển đổi số gắn với mức độ hoàn thành nhiệm vụ hằng năm. Tăng cường ứng dụng các nền tảng số trong quản lý, điều hành; thực hiện chỉ đạo, điều hành trực tuyến dựa trên dữ liệu; triển khai hệ thống báo cáo, thống kê và dashboard điều hành ngành; từng bước thực hiện đăng nhập một lần (SSO) đối với các hệ thống dùng chung.

- Đẩy mạnh khai thác cơ sở dữ liệu ngành giáo dục để xây dựng các công cụ hỗ trợ điều hành, theo dõi các chỉ số về đội ngũ, người học, cơ sở vật chất và chất lượng giáo dục; từng bước ứng dụng trí tuệ nhân tạo, phân tích dữ liệu lớn trong tổng hợp, báo cáo và đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ. Bảo đảm kết nối, liên thông dữ liệu với các hệ thống thông tin của thành phố theo quy định, bảo đảm bí mật nhà nước và an toàn thông tin.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kiểm định chất lượng giáo dục phù hợp với điều kiện thực tế và quy định hiện hành.

- Nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trong lĩnh vực giáo dục; đẩy mạnh số hóa hồ sơ, tài liệu, thực hiện giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; tăng tỷ lệ hồ sơ được xử lý trực tuyến và thanh toán trực tuyến. Tăng cường ứng dụng chữ ký số, xác thực điện tử trong giải quyết công việc.

- Triển khai các nền tảng số phục vụ quản trị nhà trường; bảo đảm hoạt động thống nhất, liên thông giữa cơ quan quản lý và cơ sở giáo dục; hạn chế trùng lặp, phân tán dữ liệu. Từng bước phát triển các dịch vụ số cá nhân hóa phục vụ người học và phụ huynh trên cơ sở dữ liệu được cập nhật, đồng bộ và chính xác.

- Tăng cường giám sát, bảo đảm an toàn thông tin trong hoạt động chuyển đổi số của ngành; chủ động phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời các nguy cơ mất an toàn, an ninh mạng trong hệ thống thông tin giáo dục; nâng cao nhận thức của cán bộ, giáo viên, học sinh về bảo vệ dữ liệu cá nhân và an toàn trên không gian mạng, góp phần xây dựng môi trường giáo dục số an toàn, lành mạnh; từng bước triển khai các giải pháp giám sát an toàn thông tin tập trung phù hợp với quy định của thành phố.

6. Thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số gắn với doanh nghiệp trong lĩnh vực giáo dục

- Tăng cường phối hợp, kết nối giữa cơ sở giáo dục với doanh nghiệp công nghệ, doanh nghiệp số nhằm thúc đẩy chuyển giao công nghệ, ứng dụng các giải pháp công nghệ mới trong quản lý và dạy học; tạo điều kiện để học sinh được tiếp cận thực tiễn, tham gia các chương trình trải nghiệm, thực tập, nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo gắn với nhu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động.

- Khuyến khích doanh nghiệp tham gia đầu tư, cung cấp hạ tầng, nền tảng và giải pháp công nghệ phục vụ chuyển đổi số giáo dục theo quy định của pháp luật; thúc đẩy các mô hình hợp tác công - tư trong xây dựng hạ tầng số, phòng học thông minh, phòng thí nghiệm STEM, trung tâm sáng tạo trong nhà trường.

- Tổ chức triển khai các hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo trong học sinh, sinh viên; phối hợp với doanh nghiệp, tổ chức liên quan tổ chức cuộc thi, diễn đàn, chương trình ươm tạo ý tưởng sáng tạo; khuyến khích thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu, sáng kiến trong nhà trường theo quy định.

- Chủ động phối hợp với các cơ quan liên quan công bố và đề xuất các “bài toán” chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực giáo dục để doanh nghiệp công nghệ tham gia nghiên cứu, phát triển giải pháp; ưu tiên lựa chọn, sử dụng các sản phẩm, dịch vụ công nghệ phù hợp, bảo đảm chất lượng, an toàn thông tin và hiệu quả đầu tư.

- Khuyến khích sử dụng các sản phẩm, dịch vụ số trong hoạt động dạy học và quản lý; từng bước hình thành hệ sinh thái số giáo dục kết nối cơ quan quản lý, cơ sở giáo dục và doanh nghiệp công nghệ, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và năng lực cạnh tranh của nguồn nhân lực thành phố.

7. Tăng cường hợp tác trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong ngành Giáo dục và Đào tạo

- Tăng cường kết nối giữa nhà trường với doanh nghiệp, viện nghiên cứu và tổ chức khoa học - công nghệ trong đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; thúc đẩy các chương trình nghiên cứu khoa học, dự án đổi mới sáng tạo có sự tham gia của nhiều bên; hình thành mạng lưới hợp tác giữa cơ quan quản lý - cơ sở giáo dục - doanh nghiệp - chuyên gia.

- Chủ động tổ chức hoặc tham gia các hội nghị, diễn đàn, tọa đàm chuyên đề về chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo trong giáo dục; tăng cường học tập kinh nghiệm từ các địa phương, đơn vị có mô hình hiệu quả; từng bước xây dựng hình ảnh ngành giáo dục thành phố chủ động, sáng tạo trong triển khai chuyển đổi số.

8. Tăng cường giám sát, đánh giá

- Tăng cường theo dõi, giám sát việc triển khai các nhiệm vụ, chỉ tiêu của Kế hoạch thông qua hệ thống thông tin quản lý và cơ sở dữ liệu ngành giáo dục; bảo đảm cập nhật kịp thời tiến độ thực hiện, tình hình sử dụng nguồn lực và kết quả đạt được. Thực hiện công khai các thông tin cần thiết theo quy định, tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức và người dân giám sát việc triển khai nhiệm vụ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong ngành.

- Xây dựng và hoàn thiện bộ tiêu chí, chỉ số đánh giá kết quả thực hiện gắn với các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể của Kế hoạch; kết hợp giữa đánh giá định lượng và định tính, bảo đảm phản ánh đầy đủ, khách quan mức độ hoàn thành nhiệm vụ của từng đơn vị. Ứng dụng các công cụ phân tích dữ liệu để tổng hợp, đánh giá và dự báo xu hướng thực hiện nhiệm vụ, phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành.

- Phân công rõ trách nhiệm của các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở và các cơ sở giáo dục trong theo dõi, báo cáo, cung cấp số liệu; tổ chức kiểm tra định kỳ, kiểm tra chuyên đề hoặc đột xuất khi cần thiết nhằm kịp thời phát hiện, chấn chỉnh tồn tại, hạn chế. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định; tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện và đề xuất điều chỉnh nhiệm vụ, giải pháp phù hợp với tình hình thực tế.

- Gắn kết quả thực hiện các nhiệm vụ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số với công tác thi đua, khen thưởng và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ hằng năm của các đơn vị và người đứng đầu.

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CỤ THỂ GIAI ĐOẠN 2025 - 2030

1. Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ, giải pháp được giao tại Nghị quyết số 57-NQ/TW, Nghị quyết số 71/NQ-CP và Nghị quyết số 11/NQ-CP

- Tổ chức triển khai đầy đủ, kịp thời các nhiệm vụ, giải pháp thuộc trách nhiệm của ngành Giáo dục và Đào tạo theo Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ, Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ và các văn bản chỉ đạo của Thành ủy, Ủy ban nhân dân thành phố; bảo đảm đồng bộ, thống nhất với Kế hoạch số 48/KH-UBND.

- Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao, Nhà trường cụ thể hóa các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành; xác định rõ nội dung công việc, lộ

trình thực hiện, đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp và sản phẩm đầu ra; bảo đảm các nhiệm vụ được triển khai thực chất, có kết quả cụ thể, gắn với các mục tiêu, chỉ tiêu đến năm 2030 và định hướng đến năm 2045.

2. Các nhiệm vụ cụ thể khác của ngành Giáo dục và Đào tạo giai đoạn 2025-2030

- Căn cứ Kế hoạch hành động của Ban Thường vụ Thành ủy và Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, trên cơ sở yêu cầu thực tiễn của ngành, Sở Giáo dục và Đào tạo xác định bổ sung một số nhiệm vụ trọng tâm về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong giai đoạn 2025-2030, tập trung vào:

- Hoàn thiện hệ sinh thái dữ liệu giáo dục số, triển khai đồng bộ học bạ số, quản trị số và các nền tảng số dùng chung trong toàn ngành;

- Phát triển nguồn nhân lực số, nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và học sinh;

- Đẩy mạnh giáo dục STEM, nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo trong nhà trường;

- Tăng cường bảo đảm an toàn thông tin, an ninh dữ liệu trong hoạt động quản lý và dạy học trên môi trường số;

- Thúc đẩy hợp tác với cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp công nghệ nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và hiệu quả chuyển đổi số.

Các nhiệm vụ cụ thể, lộ trình thực hiện, phân công đơn vị chủ trì, phối hợp được quy định chi tiết tại Phụ lục III kèm theo Kế hoạch.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban giám hiệu

- Thành lập Ban Chỉ đạo triển khai các nhiệm vụ về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số về giáo dục đào tạo nhà trường.

- Xây dựng kế hoạch chi tiết triển khai nhiệm vụ về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số về giáo dục đào tạo nhà trường.

- Thực hiện việc tạo lập, cập nhật, quản lý và khai thác dữ liệu giáo dục; triển khai học bạ số, chữ ký số, số hóa hồ sơ; bảo đảm an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật; chủ động lồng ghép nội dung giáo dục kỹ năng số, giáo dục STEM, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo vào hoạt động giáo dục.

- Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định; chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý trực tiếp về tính chính xác, đầy đủ, kịp thời của dữ liệu và kết quả triển khai tại đơn vị.

- Tổ chức triển khai đầy đủ các nhiệm vụ chuyển đổi số theo phân công: cập nhật dữ liệu, sử dụng học bạ số, thanh toán không dùng tiền mặt, dịch vụ công trực tuyến.

- Đảm bảo duy trì, cập nhật dữ liệu trên các Hệ thống thông tin chính xác, kịp thời; thực hiện chế độ báo cáo đúng thời hạn, bảo đảm số liệu đầy đủ, khách quan, trung thực.

- Phối hợp với phụ huynh, học sinh trong việc triển khai định danh, xác thực dữ liệu, tham gia dạy - học trực tuyến, thanh toán điện tử.

2. Các tổ chuyên môn

Có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai thực hiện, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, tổng hợp kết quả thực hiện, tổ chức sơ kết, tổng kết việc thực hiện, đề xuất, kiến nghị Hiệu trưởng điều chỉnh, bổ sung kế hoạch trong trường hợp cần thiết.

3. Giáo viên, nhân viên

Cụ thể hóa từng nội dung của kế hoạch trong các chương trình, kế hoạch ứng dụng CNTT và chuyển đổi số theo từng tuần, tháng, học kỳ, năm học và tiến hành thực hiện có hiệu quả.

4. Bộ phận kế toán, văn phòng

Căn cứ kế hoạch được phê duyệt, Bộ phận Tài vụ phối hợp với các tổ chuyên môn tham mưu kế hoạch đầu tư mua sắm, xây dựng cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ quản lý, giảng dạy ứng dụng CNTT, dự toán kinh phí trình Hiệu trưởng xem xét giải quyết.

Trên đây là Kế hoạch triển khai các nhiệm vụ về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số về giáo dục đào tạo nhà trường của trường THCS Tiên Thắng – Toàn Thắng. Đề nghị các bộ phận, cá nhân liên quan nghiêm túc thực hiện. Kế hoạch có thể điều chỉnh theo chỉ đạo của các cấp./.

Nơi nhận:

- Phòng VH-XH xã Tiên Minh (để b/c);
- Hiệu trưởng;
- Các TCM, GV;
- Các bộ phận: Tài vụ, Thư viện, Thiết bị;
- Lưu: VT, CM.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đặng Đình Diệt

PHỤ LỤC 1
Các chỉ tiêu theo Nghị quyết số 71/NQ-CP, Nghị quyết số 11/NQ-CP thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo
(Kèm theo Kế hoạch số/KH-THCS ngày ... tháng 3 năm 2026)

STT (theo KH48)	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Đến năm 2030	Đến năm 2045
11.1	Tỷ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến trong lĩnh vực giáo dục	%	≥80%	Duy trì, nâng cao
11.2	Tỷ lệ thủ tục hành chính đủ điều kiện trong lĩnh vực giáo dục được cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	100%	100%
11.3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính trong lĩnh vực giáo dục được xử lý trực tuyến toàn trình	%	≥80%	≥95%
11.4	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính trong lĩnh vực giáo dục được số hóa	%	≥80%	100%
11.5	Tỷ lệ kết quả giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực giáo dục được cấp bản điện tử	%	≥80%	100%
11.6	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực giáo dục	%	≥50%	≥80%
11.7	Văn bản, hồ sơ công việc trong ngành giáo dục được xử lý toàn trình trên môi trường điện tử	%	100%	100%
11.8	Nhiệm vụ được giao trong ngành giáo dục được theo dõi, cập nhật trên hệ thống điện tử	%	100%	100%
43	Mức độ chuyển đổi số đối với các cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý giáo dục đạt mức 2 trở lên	%	>95%	100%
44	Các cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện lồng ghép, tích hợp giáo dục khởi nghiệp vào các môn học và hoạt động giáo dục	%	≥95%	100%
45	Cơ sở giáo dục trung học có tổ chức câu lạc bộ khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo hoạt động thường xuyên	%	85%	100%

PHỤ LỤC 2
Hệ thống chỉ tiêu và phân công trách nhiệm thực hiện Kế hoạch triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW
trong ngành Giáo dục và Đào tạo thành phố Hải Phòng giai đoạn 2025-2045
(Kèm theo Kế hoạch số/KH-THCS ngày ... tháng 3 năm 2026)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2035	Năm 2040	Năm 2045	Đơn vị chủ trì theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra và tổng hợp kết quả thực hiện	Đơn vị tổ chức triển khai và báo cáo kết quả thực hiện
I	HẠ TẦNG SỞ VÀ AN TOÀN THÔNG TIN							
1	Tỷ lệ cơ sở giáo dục có kết nối Internet băng rộng ổn định	≥95%	100%	100%	100%	100%	BCĐ UDCNTT	Cán bộ, giáo viên, nhân viên
2	Tỷ lệ phòng học được trang bị thiết bị dạy học số	≥70%	≥90%	≥95%	100%	100%	BCĐ UDCNTT	Cán bộ, giáo viên, nhân viên
3	Tỷ lệ hệ thống thông tin ngành được phê duyệt và bảo đảm ATTT theo cấp độ	≥60%	≥90%	100%	100%	100%	BCĐ UDCNTT	Cán bộ, giáo viên, nhân viên
4	Tỷ lệ sự cố ATTT được phát hiện, xử lý kịp thời	≥90%	≥95%	100%	100%	100%	BCĐ UDCNTT	Cán bộ, giáo viên, nhân viên
II	DỮ LIỆU SỞ VÀ NỀN TẢNG SỞ							
5	Tỷ lệ dữ liệu học sinh và giáo viên được chuẩn hóa, cập nhật đầy đủ, chính xác và đồng bộ	≥80%	≥95%	100%	100%	100%	BCĐ UDCNTT	Cán bộ, giáo viên, nhân viên
6	Tỷ lệ dữ liệu về cơ sở vật chất và trang thiết bị trường học được số hóa và quản lý tập trung	≥70%	≥95%	100%	100%	100%	BCĐ UDCNTT	Cán bộ, giáo viên, nhân viên
7	Tỷ lệ dữ liệu giáo dục được tích hợp và chia sẻ qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của thành phố	≥60%	≥85%	100%	100%	100%	BCĐ UDCNTT	Cán bộ, giáo viên, nhân viên
8	Tỷ lệ cơ sở dữ liệu ngành giáo dục được kết nối, chia sẻ với các cơ sở dữ liệu quốc gia có liên quan	≥50%	≥80%	100%	100%	100%	BCĐ UDCNTT	Cán bộ, giáo viên, nhân viên

STT	Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2035	Năm 2040	Năm 2045	Đơn vị chủ trì theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra và tổng hợp kết quả thực hiện	Đơn vị tổ chức triển khai và báo cáo kết quả thực hiện
9	Tỷ lệ hồ sơ chuyên môn của cơ sở giáo dục được tạo lập và lưu trữ trên môi trường điện tử	≥80%	≥95%	100%	100%	100%	BCĐ UDCNTT	Cán bộ, giáo viên, nhân viên
10	Tỷ lệ học sinh được cấp và quản lý học bạ điện tử theo quy định	100%	Duy trì	Duy trì	Duy trì	Duy trì	BCĐ UDCNTT	Cán bộ, giáo viên, nhân viên
11	Tỷ lệ văn bản, chứng chỉ được số hóa và cung cấp dịch vụ tra cứu trực tuyến	≥70%	≥95%	100%	100%	100%	BCĐ UDCNTT	Cán bộ, giáo viên, nhân viên
12	Tỷ lệ hồ sơ cấp phát văn bản, chứng chỉ được xử lý trên môi trường điện tử	≥70%	≥90%	100%	100%	100%	BCĐ UDCNTT	Cán bộ, giáo viên, nhân viên
III	QUẢN TRỊ SỐ VÀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH							
13	Tỷ lệ người dân thực hiện thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên môi trường số	≥70%	≥90%	≥95%	≥98%	100%	BCĐ UDCNTT	Cán bộ, giáo viên, nhân viên
14	Tỷ lệ người dân và tổ chức hài lòng khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo	≥95%	≥98%	100%	100%	100%	BCĐ UDCNTT	Cán bộ, giáo viên, nhân viên
15	Tỷ lệ cơ sở giáo dục thực hiện ký số hồ sơ chuyên môn, sổ điểm và học bạ theo quy định	≥90%	100%	100%	100%	100%	BCĐ UDCNTT	Cán bộ, giáo viên, nhân viên
16	Tỷ lệ giáo viên có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân phục vụ công tác chuyên môn	≥70%	≥90%	≥95%	100%	100%	BCĐ UDCNTT	Cán bộ, giáo viên, nhân viên
17	Tỷ lệ văn bản và hồ sơ công việc của Sở Giáo dục và Đào tạo được xử lý toàn trình trên môi trường điện tử	100%	100%	100%	100%	100%	BCĐ UDCNTT	Cán bộ, giáo viên, nhân viên
18	Tỷ lệ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của Sở được giải quyết phi địa giới hành chính	≥70%	100%	100%	100%	100%	BCĐ UDCNTT	Cán bộ, giáo viên, nhân viên
19	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến đủ điều kiện được cung cấp toàn trình	100%	100%	100%	100%	100%	BCĐ UDCNTT	Cán bộ, giáo viên, nhân viên

STT	Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2035	Năm 2040	Năm 2045	Đơn vị chủ trì theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra và tổng hợp kết quả thực hiện	Đơn vị tổ chức triển khai và báo cáo kết quả thực hiện
20	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được tiếp nhận và xử lý trực tuyến	≥70%	≥85%	≥95%	100%	100%	BCĐ UDCNTT	Cán bộ, giáo viên, nhân viên
21	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được số hóa theo quy định	≥80%	100%	100%	100%	100%	BCĐ UDCNTT	Cán bộ, giáo viên, nhân viên
22	Tỷ lệ giao dịch hành chính trong lĩnh vực giáo dục được thực hiện theo hình thức không tiếp xúc trực tiếp	≥70%	100%	100%	100%	100%	BCĐ UDCNTT	Cán bộ, giáo viên, nhân viên
23	Tỷ lệ cơ sở giáo dục thực hiện thu học phí và các khoản thu hợp pháp bằng phương thức thanh toán không dùng tiền mặt	≥80%	≥95%	100%	100%	100%	BCĐ UDCNTT	Cán bộ, giáo viên, nhân viên
24	Tỷ lệ giao dịch tài chính nội bộ của cơ sở giáo dục được thực hiện qua hệ thống ngân hàng hoặc trung gian thanh toán hợp pháp	≥80%	≥95%	100%	100%	100%	BCĐ UDCNTT	Cán bộ, giáo viên, nhân viên
IV	NĂNG LỰC SỐ VÀ CÔNG DÂN SỐ							
25	Tỷ lệ cán bộ quản lý và giáo viên được bồi dưỡng, cập nhật kỹ năng số cơ bản và nâng cao	≥90%	100%	100%	100%	100%	BCĐ UDCNTT	Cán bộ, giáo viên, nhân viên
26	Tỷ lệ giáo viên ứng dụng học liệu số và nền tảng số trong hoạt động dạy học	≥70%	≥90%	≥95%	100%	100%	BCĐ UDCNTT	Cán bộ, giáo viên, nhân viên
27	Tỷ lệ cán bộ quản lý và giáo viên được tập huấn về an toàn thông tin và bảo vệ dữ liệu cá nhân hằng năm	≥80%	≥95%	100%	100%	100%	BCĐ UDCNTT	Cán bộ, giáo viên, nhân viên
28	Tỷ lệ học sinh được giáo dục kỹ năng số theo chương trình và khung năng lực số phù hợp với từng cấp học	≥80%	100%	100%	100%	100%	BCĐ UDCNTT	Cán bộ, giáo viên, nhân viên
29	Tỷ lệ cơ sở giáo dục tổ chức hoạt động giáo dục công dân số, văn hóa ứng xử	≥80%	≥95%	100%	100%	100%	BCĐ UDCNTT	Cán bộ, giáo viên, nhân viên

STT	Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2030	Năm 2035	Năm 2040	Năm 2045	Đơn vị chủ trì theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra và tổng hợp kết quả thực hiện	Đơn vị tổ chức triển khai và báo cáo kết quả thực hiện
	trên môi trường mạng và an toàn mạng học đường							
V	GIÁO DỤC STEM, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ TRÍ TUỆ NHÂN TẠO							
30	Tỷ lệ trường phổ thông triển khai giáo dục STEM theo kế hoạch của ngành	≥80%	100%	100%	100%	100%	BCĐ UDCNTT	Cán bộ, giáo viên, nhân viên
31	Tỷ lệ trường có câu lạc bộ STEM hoặc câu lạc bộ đổi mới sáng tạo hoạt động thường xuyên	≥60%	≥85%	≥95%	100%	100%	BCĐ UDCNTT	Cán bộ, giáo viên, nhân viên
32	Số đề tài nghiên cứu khoa học của học sinh đạt cấp thành phố trở lên hằng năm	≥200	Tăng	Tăng	Tăng	Tăng	BCĐ UDCNTT	Cán bộ, giáo viên, nhân viên
33	Tỷ lệ giáo viên tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học, sáng kiến và cải tiến chuyên môn	≥40%	≥60%	≥80%	≥90%	100%	BCĐ UDCNTT	Cán bộ, giáo viên, nhân viên
34	Tỷ lệ cơ sở giáo dục phổ thông triển khai thí điểm nội dung giáo dục trí tuệ nhân tạo phù hợp với từng cấp học và điều kiện thực tế	Thí điểm	≥50%	≥80%	100%	100%	BCĐ UDCNTT	Cán bộ, giáo viên, nhân viên
VI	GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ							
35	Tỷ lệ cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên đạt mức độ 2 trở lên về chuyển đổi số theo bộ chỉ số đánh giá	≥75%	≥95%	100%	100%	-	BCĐ UDCNTT	Cán bộ, giáo viên, nhân viên
36	Tỷ lệ cơ sở giáo dục mầm non đạt mức độ 2 trở lên về chuyển đổi số theo bộ chỉ số đánh giá	≥70%	≥90%	≥95%	100%	-	BCĐ UDCNTT	Cán bộ, giáo viên, nhân viên
37	Tỷ lệ cơ quan quản lý giáo dục thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo hoàn thành tự đánh giá mức độ chuyển đổi số hằng năm	100%	100%	100%	100%	100%	BCĐ UDCNTT	Cán bộ, giáo viên, nhân viên

PHỤ LỤC 3
PHÂN CÔNG TRIỂN KHAI NHIỆM VỤ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 57-NQ/TW
(Kèm theo Kế hoạch số .../KH-THCS ngày ... tháng 3 năm 2026)

STT	Nội dung nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
I	Nâng cao nhận thức, đổi mới tư duy, xác định quyết tâm chính trị mạnh mẽ, quyết liệt lãnh đạo, chỉ đạo, tạo xung lực mới, khí thế mới trong toàn thành phố về phát triển KHCN, ĐMST và CDS			
1	Tổ chức quán triệt, tuyên truyền nội dung Nghị quyết số 57-NQ/TW và các văn bản chỉ đạo của Trung ương, thành phố trong toàn ngành Giáo dục	Văn phòng Sở	BCĐ UDCNTT	Thường xuyên
2	Lồng ghép mục tiêu phát triển KHCN, ĐMST và CDS vào kế hoạch năm học và chương trình công tác hằng năm của ngành	Văn phòng Sở	BCĐ UDCNTT	Hằng năm
3	Tăng cường vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cơ sở giáo dục trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ phát triển KHCN, ĐMST và CDS tại đơn vị	Văn phòng Sở	BCĐ UDCNTT	Thường xuyên
4	Phát động phong trào thi đua về đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; gắn kết quả thực hiện với công tác đánh giá, xếp loại hằng năm	Văn phòng Sở	BCĐ UDCNTT	Hằng năm
II	Khẩn trương, quyết liệt hoàn thiện thể chế; xóa bỏ mọi tư tưởng, quan niệm, rào cản đang cản trở sự phát triển; đưa thể chế thành một lợi thế cạnh tranh trong phát triển KHCN, ĐMST và CDS			
5	Rà soát, tái cấu trúc quy trình nghiệp vụ; hoàn thiện quy định/quy chế nội bộ phục vụ triển khai CDS trong ngành	Văn phòng Sở	BCĐ UDCNTT	2026 và các năm tiếp theo
6	Đẩy mạnh số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Sở; tái cấu trúc quy trình giải quyết trên môi trường số; khai thác, tái sử dụng dữ liệu để cắt giảm thành phần hồ sơ, giảm thời gian xử lý theo quy định.	Văn phòng Sở	BCĐ UDCNTT	2026-2027
7	Triển khai giải quyết thủ tục hành chính không phụ thuộc địa giới hành chính theo chỉ đạo của thành phố	Văn phòng Sở	BCĐ UDCNTT	Thường xuyên
8	Tổ chức đánh giá mức độ chuyển đổi số các cơ sở giáo dục theo bộ chỉ số của Bộ Giáo dục và Đào tạo (hoặc theo hướng dẫn hiện hành)	Văn phòng Sở	BCĐ UDCNTT	Hằng năm
III	Tăng cường đầu tư, hoàn thiện hạ tầng cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia			

STT	Nội dung nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
9	Triển khai ký số hồ sơ, học bạ và văn bản điện tử trong ngành Giáo dục theo quy định	Văn phòng Sở	BCĐ UDCNTT	2026 và duy trì
10	Xây dựng, vận hành và hoàn thiện Cơ sở dữ liệu ngành Giáo dục và Đào tạo; bảo đảm kết nối, chia sẻ dữ liệu theo Chiến lược dữ liệu thành phố Hải Phòng và định hướng dữ liệu dùng chung của thành phố	Văn phòng Sở	BCĐ UDCNTT	2026-2030
11	Triển khai học bạ số cho 100% học sinh phổ thông; quản lý, khai thác hiệu quả dữ liệu học bạ số	Văn phòng Sở	BCĐ UDCNTT	2026 và duy trì
12	Xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu văn bằng, chứng chỉ; cung cấp dịch vụ tra cứu trực tuyến	Văn phòng Sở	BCĐ UDCNTT	2026-2027
13	Triển khai hệ thống tuyển sinh đầu cấp trực tuyến, bảo đảm công khai, minh bạch	Phòng QLCL	BCĐ UDCNTT	Hàng năm
14	Đầu tư, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, thiết bị dạy học số trong các cơ sở giáo dục phục vụ chuyển đổi số	Phòng Kế hoạch - Tài chính	BCĐ UDCNTT	Hàng năm
15	Xây dựng và phát triển kho học liệu số dùng chung toàn ngành; khuyến khích chia sẻ, sử dụng học liệu số	Văn phòng Sở	BCĐ UDCNTT	2026-2030
IV	Phát triển, trọng dụng nhân lực chất lượng cao, nhân tài đáp ứng yêu cầu phát triển KHCN, ĐMST và CDS quốc gia			
16	Tổ chức bồi dưỡng, nâng cao năng lực số cho cán bộ quản lý, giáo viên trong toàn ngành	Phòng GDTX, GDNN&ĐH	BCĐ UDCNTT	Thường xuyên
17	Tăng cường giáo dục kỹ năng số, kỹ năng công dân số cho học sinh theo chương trình phù hợp từng cấp học	Phòng GDTrH	BCĐ UDCNTT	Theo năm học
18	Đẩy mạnh triển khai giáo dục STEM và các hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo trong trường học	Phòng GDTrH	BCĐ UDCNTT	Hàng năm
19	Triển khai thí điểm ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong dạy học và quản lý giáo dục theo hướng dẫn và điều kiện thực tế	Phòng GDTrH	BCĐ UDCNTT	Từ năm 2026
20	Khuyến khích, hỗ trợ giáo viên tham gia nghiên cứu khoa học, sáng kiến, cải tiến chuyên môn	Phòng GDTrH	BCĐ UDCNTT	Hàng năm

STT	Nội dung nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
V	Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong hoạt động của các cơ quan trong hệ thống chính trị; nâng cao hiệu quả quản trị quốc gia, hiệu lực quản lý nhà nước trên các lĩnh vực, bảo đảm quốc phòng và an ninh			
21	Triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình đối với các thủ tục đủ điều kiện theo quy định	Văn phòng Sở	BCĐ UDCNTT	2026 và duy trì
22	Tăng cường ứng dụng chuyển đổi số trong công tác quản lý, điều hành của Sở và các cơ sở giáo dục; khai thác hiệu quả các hệ thống quản trị, báo cáo phục vụ chỉ đạo điều hành	Văn phòng Sở	BCĐ UDCNTT	Thường xuyên
23	Triển khai các giải pháp bảo đảm an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân trong ngành Giáo dục theo quy định	Văn phòng Sở	BCĐ UDCNTT	Thường xuyên
24	Tuyên truyền, tập huấn về an toàn mạng học đường cho cán bộ, giáo viên và học sinh	Văn phòng Sở	BCĐ UDCNTT	Hằng năm
25	Phối hợp phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm trên không gian mạng liên quan đến lĩnh vực giáo dục	Văn phòng Sở	BCĐ UDCNTT	Thường xuyên
VI	Thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong doanh nghiệp			
26	Phối hợp, đồng hành với doanh nghiệp công nghệ triển khai các nền tảng số, học liệu số, giải pháp trí tuệ nhân tạo và các dịch vụ số phục vụ quản trị, dạy học trong ngành Giáo dục (theo quy định)	Văn phòng Sở	BCĐ UDCNTT	Thường xuyên
VII	Tăng cường hợp tác trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			
27	Tăng cường hợp tác với các cơ sở giáo dục đại học, tổ chức nghiên cứu, tổ chức, doanh nghiệp để huy động nguồn lực, chia sẻ tri thức, phát triển KHCN, ĐMST và CDS trong ngành; đồng thời tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ theo Kế hoạch	Văn phòng Sở	BCĐ UDCNTT, Tổ văn phòng	Hằng năm và thường xuyên

